

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được công ty kiểm toán soát xét, Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được công ty kiểm toán soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2022 tại đường dẫn: [www.irs.com.vn/Tin_tuc/ IRS công bố thông tin](http://www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS_cong_boc_thong_tin).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2022 đã được công ty kiểm toán soát xét;

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1208/ 2022/ CV- IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
BCTC 6TĐN/2022 và BCTC 6TĐN/2021)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 là 2.077.312.775 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 là 1.271.413.402 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung vào ổn định bộ máy hoạt động, tiết giảm các khoản chi phí, dẫn đến kết quả kinh doanh khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTT



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2022



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 50



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Số: ~~HC~~...-22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01/8/2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Chứng khoán.

Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100	304.998.242.703	249.693.735.520
I. Tài sản tài chính	110	304.646.755.865	248.596.944.821
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111 VI.1.1.	283.115.665.611	108.476.784.508
1.1. Tiền	111.1	283.115.665.611	108.476.784.508
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112 VI.1.3.1	84.118.330	99.864.200
3. Các khoản cho vay	114 VI.1.3.2	7.101.488.195	125.215.273.325
4. Các khoản phải thu	117 VI.1.5.	112.635.832	396.382.473
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	112.635.832	396.382.473
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	112.635.832	396.382.473
5. Trả trước cho người bán	118	35.100.000	100.000.000
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119 VI.1.5.	25.024.404.739	25.166.983.601
7. Các khoản phải thu khác	122	173.343.158	141.656.714
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129 VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	351.486.838	1.096.790.699
1. Tạm ứng	131	-	15.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133 VI.1.6.	351.486.838	1.081.790.699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	12.182.814.387	69.786.842.115
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	-	59.428.451.680
1. Các khoản đầu tư	212 VI.1.11.	-	59.428.451.680
1.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220	469.527.263	574.527.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221 VI.1.8.	469.527.263	569.507.129
- Nguyên giá	222	5.037.288.612	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(4.567.761.349)	(4.467.781.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227 VI.1.9.	-	5.020.294
- Nguyên giá	228	3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(3.097.999.470)	(3.092.979.176)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	11.713.287.124	9.783.863.012
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251 VI.1.10.	539.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252 VI.1.6.	11.773.025	16.948.518
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254 VI.1.7.	11.161.593.217	9.226.993.612
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	317.181.057.090	319.480.577.635

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIAĐịa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.991.476.377	11.172.573.461
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.991.476.377	11.172.573.461
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		(20.000.000)	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	3.232.571
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.15.	3.059.700.000	2.699.905.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.16.	1.943.613.374	4.219.862.377
5. Phải trả người lao động	323		408.705.882	1.242.938.190
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		57.830.308	48.734.491
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.17.	606.196.780	1.613.854.502
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	VI.1.18.	270.636.003	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.19.	664.794.030	1.344.045.969
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		310.189.580.713	308.308.004.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		310.189.580.713	308.308.004.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.23.	15.656.014.751	13.774.438.212
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		15.664.465.072	13.752.083.003
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8.450.321)	22.355.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		317.181.057.090	319.480.577.635

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.25.	29.682.500	29.682.500
2. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.26.	317.500	317.500
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	26.310.000	21.580.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	769.250.460.000	888.996.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		704.626.580.000	802.872.990.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		12.170.580.000	9.759.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.392.300.000	40.392.300.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.061.000.000	35.972.000.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		88.865.115.084	159.215.615.023
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.14.	88.865.115.084	159.215.615.023
3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.20.	88.865.115.084	159.215.615.023
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		88.865.085.458	159.215.585.397
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.420.636.490	2.794.201.897
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.2.1.1	807.822.270	1.434.803.178
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2.1.2	2.854.617	17.987.658
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2.1.3	609.959.603	1.341.411.061
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	2.315.075.264	1.527.693.989
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.958.338.848	12.972.677.396
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.588.515.105	922.549.585
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		213.695.605	158.678.056
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.708.653.997	898.636.364
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	270.636.000	294.848.602
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		19.475.551.309	19.569.285.889
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.347.555.607	2.079.852.246
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.2.1.1	2.313.895.460	1.732.528.934
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2.1.2	33.660.147	347.323.312
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	7.207.671
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	7.675.856.352	8.498.268.880
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	1.019.641.098	604.813.427
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	193.095.433	197.399.423
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	1.667.003.296	1.759.603.913
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	4.284.807	1.425.029
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		12.907.436.593	13.148.570.589
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.3.	10.254.718	5.349.084
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		10.254.718	5.349.084
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	-	250.257.015
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	250.257.015
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.2.6.	3.886.826.139	4.699.627.694
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		2.691.543.295	1.476.179.675

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	-
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.7.	78.058.298	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(78.058.298)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		2.613.484.997	1.476.179.675
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.644.290.527	1.805.515.329
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(30.805.530)	(329.335.654)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		536.172.222	204.766.273
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	536.172.222	204.766.273
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		2.077.312.775	1.271.413.402
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		69,98	42,83
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		69,98	42,83
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		2.613.484.997	1.476.179.675
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.635.672)	(434.200.991)
- Khấu hao TSCĐ	03		105.000.160	142.432.588
- Chi phí lãi vay	06		-	250.257.015
- Dự thu tiền lãi	08		(112.635.832)	(826.890.594)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		33.660.147	347.323.312
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		33.660.147	347.323.312
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.854.617)	(17.987.658)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.854.617)	(17.987.658)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		112.573.774.568	20.499.352.794
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(15.059.660)	(3.623.935.814)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	22.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		118.113.785.130	(4.557.558.630)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		283.746.641	(31.123.528)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		502.373.501	3.152.918.842
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(31.686.444)	(125.387.914)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		15.000.000	5.000.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.007.657.722)	497.188.280
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		735.479.354	(155.906.737)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(757.873.345)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(250.257.015)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		61.667.429	31.072.200
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		9.095.817	3.679.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.054.547.880)	2.087.708.887
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(834.232.308)	781.016.578
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(699.251.939)	12.231.961
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		383.271.835	1.121.724.425
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.130.335.841)	(449.018.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		115.210.429.423	21.870.667.132
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		59.428.451.680	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		59.428.451.680	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73	-	272.180.648.202	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(272.180.648.202)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		174.638.881.103	21.870.667.132
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1.	108.476.784.508	162.040.929.933
- Tiền	101.1		108.476.784.508	162.040.929.933
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1.	283.115.665.611	183.911.597.065
- Tiền	103.1		283.115.665.611	183.911.597.065

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.076.550.617.700	4.129.536.795.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.771.639.224.000)	(4.237.483.257.200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3.771.639.224.000	4.237.483.257.200
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.146.708.022.206)	(4.073.250.280.950)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(193.095.433)	(197.399.423)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		9.307.006.293	11.488.445.619
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(9.307.006.293)	(11.488.445.619)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(70.350.499.939)	56.089.114.927
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		159.215.615.023	60.158.465.007
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		159.215.615.023	60.158.465.007
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	VI.1.14.	159.215.615.023	60.158.465.007
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		88.865.115.084	116.247.579.934
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		88.865.115.084	116.247.579.934
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.14.	88.865.115.084	116.247.579.934

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
		01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2021	30/06/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		124.282.981	124.282.981				-	124.282.981	124.282.981
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124.282.981	124.282.981				-	124.282.981	124.282.981
8. Lợi nhuận chưa phân phối		9.677.448.867	13.774.438.212	1.600.749.056	329.335.654	2.108.118.305	226.541.766	10.948.862.269	15.656.014.751
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.559.427.776	13.752.083.003	1.600.749.056		2.108.118.305	195.736.236	11.160.176.832	15.664.465.072
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		118.021.091	22.355.209	-	329.335.654		30.805.530	(211.314.563)	(8.450.321)
Tổng cộng		304.211.014.829	308.308.004.174	1.600.749.056	329.335.654	2.108.118.305	226.541.766	305.482.428.231	310.189.580.713

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm c Khoản 4 Điều này.

4. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 43 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 48 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06
05 - 07

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó đòi có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1.1. Tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	939.648.268	641.175.921
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	282.176.017.343	107.835.608.587
Cộng	283.115.665.611	108.476.784.508

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.655.500	50.629.725.000
Cộng	1.655.500	50.629.725.000
b) Của Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	269.244.321	7.848.189.841.700
Cộng	269.244.321	7.848.189.841.700

1.3. Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	92.958.651	83.718.630	77.118.991	99.290.300
TTA	960.000	708.000	960.000	990.000
HTN	2.400.000	1.806.000	-	-
JVC	32.830	35.140	32.830	71.050
C47	850.000	660.000	850.000	1.240.000
MWG	3.061.756	1.573.000	1.962.792	2.989.800
IDI	587.500	2.002.200	587.500	1.504.000
NVL	5.439.000	5.587.500	3.135.000	3.003.000
DLG	152.000	300.000	152.000	748.800
HVN	178.200	139.500	178.200	208.350
RAL	250.000	195.800	250.000	270.000
DRC	227.843	190.400	227.843	228.550
PHR	420.000	390.000	-	-
SRC	51.011	66.000	51.011	86.000
SAM	951.323	599.500	48.000	206.000
GDT	1.000.000	903.000	-	-
BSI	-	22.350	-	42.400
SSI	3.108.079	2.218.400	716.660	725.200
AGR	260.000	244.660	260.000	663.000
REE	168.566	344.800	168.566	276.400
CSM	16.290	17.750	16.290	18.900
GMD	102.300	104.000	102.300	94.600
DTL	15.867	51.600	15.867	90.000
SJS	247.684	359.500	247.684	410.000
FIT	14.537	25.600	14.537	65.800
CII	99.094	47.550	66.181	139.200
LDG	11.636	8.200	11.636	21.500
NLG	364.394	358.000	364.394	642.000
DIG	3.694.627	1.770.000	2.167.488	4.544.900

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

HAR	126.480	77.600	126.480	227.200
KDH	849.531	622.400	767.913	816.000
HID	38.300	64.790	38.300	147.400
ASM	200.100	270.000	200.100	319.900
TCM	799.900	604.500	464.900	521.600
SCR	379.317	272.700	196.420	640.500
PET	138.725	188.000	138.725	182.750
DXG	1.975.284	1.150.500	1.846.284	1.960.000
DHC	135.694	195.000	135.694	267.000
DCL	64.800	150.600	64.800	238.800
PGC	26.000	38.000	26.000	47.600
HDG	303.982	339.000	303.982	332.500
HAG	16.920	24.960	16.920	39.900
PVD	67	99.600	103.248	148.250
MMC	245.445	-	245.445	-
ITA	30.000	68.670	30.000	149.400
KDC	78.400	454.300	78.400	378.000
LCG	660.000	343.000	60.000	108.500
L10	108.000	256.500	108.000	252.000
LSS	14.000	47.550	14.000	78.000
NBB	200.000	128.000	-	-
HAI	16.820	21.870	16.820	72.900
TMT	60.000	113.750	60.000	96.500
DPM	1.633.500	4.590.000	1.633.500	4.500.000
PGD	173.400	193.200	173.400	200.400
FPT	6.556.153	6.378.800	9.743.165	9.021.000
HDC	92.993	185.000	92.993	475.000
TDH	28.200	22.000	28.200	53.200
VNM	167.000	144.400	167.000	172.800
DBC	1.101.461	548.800	811.000	1.022.000
HSG	302.378	128.800	1.355.102	1.084.600
TLH	40.000	45.000	40.000	102.000
TNA	167.412	112.800	167.412	169.000
PNC	16.000	19.440	16.000	27.000
VOS	8.820	121.100	8.820	133.000
VIP	38.300	57.690	38.300	101.250
PNJ	1.283.777	1.799.000	1.283.777	1.346.800
VIC	1.424.758	1.396.500	5.032.483	6.371.700
VHM	5.507.764	4.036.500	5.507.764	5.330.000
CTD	198.800	107.600	198.800	219.000
SC5	83.200	71.200	83.200	88.400
HBC	1.560.900	1.348.650	1.143.250	2.450.250
DQC	40.000	45.000	40.000	64.800
TVB	60.000	28.080	60.000	105.400
DPG	2.150.000	3.409.000	2.150.000	5.250.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

HHS	39.550	55.400	39.550	100.350
VJC	922.400	1.040.000	922.400	1.026.400
SBT	84.000	74.600	84.000	103.600
KMR	4.708	12.990	4.708	29.700
FLC	427.921	115.000	308.960	360.000
HAP	17.400	41.640	17.400	94.200
HQC	37.291	46.320	37.291	105.600
D2D	876.154	705.500	876.154	1.014.900
VID	16.000	35.240	16.000	47.400
ROS	270.000	8.640	270.000	40.800
DGC	8.577.000	7.572.500	8.577.000	10.393.500
VCB	7.657.730	7.180.800	5.333.730	4.255.200
ACB	2.907.046	2.328.000	1.550.000	1.725.000
BID	3.160.000	2.646.500	-	-
VPB	417.175	377.000	293.211	429.600
STB	1.266.487	1.096.500	1.701.795	2.740.500
TPB	424.926	271.500	160.000	328.400
LPB	221.733	156.600	221.733	267.600
CTG	1.211.949	1.072.150	1.887.922	2.203.500
OCB	-	420.000	-	682.500
MBB	1.048.081	847.000	1.187.118	1.156.000
SHB	1.596.282	1.093.500	-	-
EIB	47.700	160.000	47.700	168.500
HPG	2.627.813	1.293.400	1.626.756	1.531.200
PGI	135.000	297.000	135.000	262.350
GEX	103.750	97.750	103.750	203.250
POW	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.575.000
KBC	2.299.321	1.635.000	2.299.321	3.040.000
VNE	12.000	23.500	12.000	30.900
VRE	778.116	742.300	778.116	782.600
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>390.000</i>	<i>399.700</i>	<i>390.000</i>	<i>573.900</i>
RIC	390.000	317.200	390.000	491.400
VSP	-	82.500	-	82.500
Cộng	92.958.651	84.118.330	77.508.991	99.864.200

1.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	4.827.481.008	4.827.481.008	64.185.007.399	64.185.007.399
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.274.007.187	2.274.007.187	61.030.265.926	61.030.265.926
Cộng	7.101.488.195	7.101.488.195	125.215.273.325	125.215.273.325

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	92.568.651	84.118.330	9.159.818	17.610.139	84.118.330	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200
1	Cổ phiếu	92.568.651	84.118.330	9.159.818	17.610.139	84.118.330	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200
	TTA	960.000	708.000	-	252.000	708.000	960.000	990.000	30.000	-	990.000
	HTN	2.400.000	1.806.000	-	594.000	1.806.000	-	-	-	-	-
	JVC	32.830	35.140	2.310	-	35.140	32.830	71.050	38.220	-	71.050
	C47	850.000	660.000	-	190.000	660.000	850.000	1.240.000	390.000	-	1.240.000
	MWG	3.061.756	1.573.000	-	1.488.756	1.573.000	1.962.792	2.989.800	1.027.008	-	2.989.800
	IDI	587.500	2.002.200	1.414.700	-	2.002.200	587.500	1.504.000	916.500	-	1.504.000
	NVL	5.439.000	5.587.500	148.500	-	5.587.500	3.135.000	3.003.000	-	132.000	3.003.000
	DLG	152.000	300.000	148.000	-	300.000	152.000	748.800	596.800	-	748.800
	HVN	178.200	139.500	-	38.700	139.500	178.200	208.350	30.150	-	208.350
	RAL	250.000	195.800	-	54.200	195.800	250.000	270.000	20.000	-	270.000
	DRC	227.843	190.400	-	37.443	190.400	227.843	228.550	707	-	228.550
	PHR	420.000	390.000	-	30.000	390.000			-	-	-
	SRC	51.011	66.000	14.989	-	66.000	51.011	86.000	34.989	-	86.000
	SAM	951.323	599.500	-	351.823	599.500	48.000	206.000	158.000	-	206.000
	GDT	1.000.000	903.000	-	97.000	903.000			-	-	-
	BSI	-	22.350	22.350	-	22.350	-	42.400	42.400	-	42.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	SSI	3.108.079	2.218.400	-	889.679	2.218.400	716.660	725.200	8.540	-	725.200
	AGR	260.000	244.660	-	15.340	244.660	260.000	663.000	403.000	-	663.000
	REE	168.566	344.800	176.234		344.800	168.566	276.400	107.834	-	276.400
	CSM	16.290	17.750	1.460	-	17.750	16.290	18.900	2.610	-	18.900
	GMD	102.300	104.000	1.700	-	104.000	102.300	94.600	-	7.700	94.600
	DTL	15.867	51.600	35.733	-	51.600	15.867	90.000	74.133	-	90.000
	SJS	247.684	359.500	111.816	-	359.500	247.684	410.000	162.316	-	410.000
	FIT	14.537	25.600	11.063	-	25.600	14.537	65.800	51.263	-	65.800
	CII	99.094	47.550	-	51.544	47.550	66.181	139.200	73.019	-	139.200
	LDG	11.636	8.200	-	3.436	8.200	11.636	21.500	9.864	-	21.500
	NLG	364.394	358.000	-	6.394	358.000	364.394	642.000	277.606	-	642.000
	DIG	3.694.627	1.770.000	-	1.924.627	1.770.000	2.167.488	4.544.900	2.377.412	-	4.544.900
	HAR	126.480	77.600	-	48.880	77.600	126.480	227.200	100.720	-	227.200
	KDH	849.531	622.400	-	227.131	622.400	767.913	816.000	48.087	-	816.000
	HID	38.300	64.790	26.490	-	64.790	38.300	147.400	109.100	-	147.400
	ASM	200.100	270.000	69.900	-	270.000	200.100	319.900	119.800	-	319.900
	TCM	799.900	604.500	-	195.400	604.500	464.900	521.600	56.700	-	521.600
	SCR	379.317	272.700	-	106.617	272.700	196.420	640.500	444.080	-	640.500

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	PET	138.725	188.000	49.275	-	188.000	138.725	182.750	44.025	-	182.750
	DXG	1.975.284	1.150.500	-	824.784	1.150.500	1.846.284	1.960.000	113.716	-	1.960.000
	DHC	135.694	195.000	59.306	-	195.000	135.694	267.000	131.306	-	267.000
	DCL	64.800	150.600	85.800	-	150.600	64.800	238.800	174.000	-	238.800
	PGC	26.000	38.000	12.000	-	38.000	26.000	47.600	21.600	-	47.600
	HDG	303.982	339.000	35.018	-	339.000	303.982	332.500	28.518	-	332.500
	HAG	16.920	24.960	8.040	-	24.960	16.920	39.900	22.980	-	39.900
	PVD	67	99.600	99.533	-	99.600	103.248	148.250	45.002	-	148.250
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	245.445	-
	ITA	30.000	68.670	38.670	-	68.670	30.000	149.400	119.400	-	149.400
	KDC	78.400	454.300	375.900	-	454.300	78.400	378.000	299.600	-	378.000
	LCG	660.000	343.000	-	317.000	343.000	60.000	108.500	48.500	-	108.500
	L10	108.000	256.500	148.500	-	256.500	108.000	252.000	144.000	-	252.000
	LSS	14.000	47.550	33.550	-	47.550	14.000	78.000	64.000	-	78.000
	NBB	200.000	128.000	-	72.000	128.000			-	-	-
	HAI	16.820	21.870	5.050	-	21.870	16.820	72.900	56.080	-	72.900
	TMT	60.000	113.750	53.750	-	113.750	60.000	96.500	36.500	-	96.500
	DPM	1.633.500	4.590.000	2.956.500	-	4.590.000	1.633.500	4.500.000	2.866.500	-	4.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	PGD	173.400	193.200	19.800	-	193.200	173.400	200.400	27.000	-	200.400
	FPT	6.556.153	6.378.800	-	177.353	6.378.800	9.743.165	9.021.000	-	722.165	9.021.000
	HDC	92.993	185.000	92.007	-	185.000	92.993	475.000	382.007	-	475.000
	TDH	28.200	22.000	-	6.200	22.000	28.200	53.200	25.000	-	53.200
	RIC	390.000	317.200	-	72.800	317.200	390.000	491.400	101.400	-	491.400
	VNM	167.000	144.400	-	22.600	144.400	167.000	172.800	5.800	-	172.800
	DBC	1.101.461	548.800	-	552.661	548.800	811.000	1.022.000	211.000	-	1.022.000
	HSG	302.378	128.800	-	173.578	128.800	1.355.102	1.084.600	-	270.502	1.084.600
	TLH	40.000	45.000	5.000	-	45.000	40.000	102.000	62.000	-	102.000
	TNA	167.412	112.800	-	54.612	112.800	167.412	169.000	1.588	-	169.000
	PNC	16.000	19.440	3.440	-	19.440	16.000	27.000	11.000	-	27.000
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500	-	82.500	82.500	-	82.500
	VOS	8.820	121.100	112.280	-	121.100	8.820	133.000	124.180	-	133.000
	VIP	38.300	57.690	19.390	-	57.690	38.300	101.250	62.950	-	101.250
	PNJ	1.283.777	1.799.000	515.223	-	1.799.000	1.283.777	1.346.800	63.023	-	1.346.800
	VIC	1.424.758	1.396.500	-	28.258	1.396.500	5.032.483	6.371.700	1.339.217	-	6.371.700
	VHM	5.507.764	4.036.500	-	1.471.264	4.036.500	5.507.764	5.330.000	-	177.764	5.330.000
	CTD	198.800	107.600	-	91.200	107.600	198.800	219.000	20.200	-	219.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	SC5	83.200	71.200	-	12.000	71.200	83.200	88.400	5.200	-	88.400
	HBC	1.560.900	1.348.650	-	212.250	1.348.650	1.143.250	2.450.250	1.307.000	-	2.450.250
	DQC	40.000	45.000	5.000	-	45.000	40.000	64.800	24.800	-	64.800
	TVB	60.000	28.080	-	31.920	28.080	60.000	105.400	45.400	-	105.400
	DPG	2.150.000	3.409.000	1.259.000	-	3.409.000	2.150.000	5.250.000	3.100.000	-	5.250.000
	HHS	39.550	55.400	15.850	-	55.400	39.550	100.350	60.800	-	100.350
	VJC	922.400	1.040.000	117.600	-	1.040.000	922.400	1.026.400	104.000	-	1.026.400
	SBT	84.000	74.600	-	9.400	74.600	84.000	103.600	19.600	-	103.600
	KMR	4.708	12.990	8.282	-	12.990	4.708	29.700	24.992	-	29.700
	FLC	427.921	115.000	-	312.921	115.000	308.960	360.000	51.040	-	360.000
	HAP	17.400	41.640	24.240	-	41.640	17.400	94.200	76.800	-	94.200
	HQC	37.291	46.320	9.029	-	46.320	37.291	105.600	68.309	-	105.600
	D2D	876.154	705.500	-	170.654	705.500	876.154	1.014.900	138.746	-	1.014.900
	VID	16.000	35.240	19.240	-	35.240	16.000	47.400	31.400	-	47.400
	ROS	270.000	8.640	-	261.360	8.640	270.000	40.800	-	229.200	40.800
	DGC	8.577.000	7.572.500	-	1.004.500	7.572.500	8.577.000	10.393.500	1.816.500	-	10.393.500
	VCB	7.657.730	7.180.800	-	476.930	7.180.800	5.333.730	4.255.200	-	1.078.530	4.255.200
	ACB	2.907.046	2.328.000	-	579.046	2.328.000	1.550.000	1.725.000	175.000	-	1.725.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	BID	3.160.000	2.646.500	-	513.500	2.646.500			-	-	-
	VPB	417.175	377.000	-	40.175	377.000	293.211	429.600	136.389	-	429.600
	STB	1.266.487	1.096.500	-	169.987	1.096.500	1.701.795	2.740.500	1.038.705	-	2.740.500
	TPB	424.926	271.500	-	153.426	271.500	160.000	328.400	168.400	-	328.400
	LPB	221.733	156.600	-	65.133	156.600	221.733	267.600	45.867	-	267.600
	CTG	1.211.949	1.072.150	-	139.799	1.072.150	1.887.922	2.203.500	315.578	-	2.203.500
	OCB	-	420.000	420.000	-	420.000	-	682.500	682.500	-	682.500
	MBB	1.048.081	847.000	-	201.081	847.000	1.187.118	1.156.000	-	31.118	1.156.000
	SHB	1.596.282	1.093.500	-	502.782	1.093.500			-	-	-
	EIB	47.700	160.000	112.300	-	160.000	47.700	168.500	120.800	-	168.500
	HPG	2.627.813	1.293.400	-	1.334.413	1.293.400	1.626.756	1.531.200	-	95.556	1.531.200
	PGI	135.000	297.000	162.000	-	297.000	135.000	262.350	127.350	-	262.350
	GEX	103.750	97.750	-	6.000	97.750	103.750	203.250	99.500	-	203.250
	POW	1.224.000	1.224.000	-	-	1.224.000	1.224.000	1.575.000	351.000	-	1.575.000
	KBC	2.299.321	1.635.000	-	664.321	1.635.000	2.299.321	3.040.000	740.679	-	3.040.000
	VNE	12.000	23.500	11.500	-	23.500	12.000	30.900	18.900	-	30.900
	VRE	778.116	742.300	-	35.816	742.300	778.116	782.600	4.484	-	782.600
	Cộng	92.568.651	84.118.330	9.159.818	17.610.139	84.118.330	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.4. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2022)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/06/2022)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	3.792.367.600		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.000.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.5.	Các khoản phải thu	30/06/2022	01/01/2022	
		VND	VND	
	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	112.635.832	396.382.473	
	Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	112.635.832	396.382.473	
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.024.404.739	25.166.983.601	
	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	28.037.139	137.366.001	
	Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	24.792.367.600	
	- Nguyễn Hữu Tuấn	3.792.367.600	3.792.367.600	
	- Phạm Thanh Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	
	Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	204.000.000	237.250.000	
	Cộng	25.137.040.571	25.563.366.074	
1.6.	Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022	
		VND	VND	
	Ngắn hạn	351.486.838	1.081.790.699	
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.916.691	34.378.788	
	Chi phí thuê văn phòng	80.570.147	1.047.411.911	
	Dài hạn	11.773.025	16.948.518	
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.773.025	16.948.518	
	Cộng	363.259.863	1.098.739.217	
1.7.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2022	01/01/2022	
		VND	VND	
	Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	
	Tiền nộp bổ sung	6.202.361.875	4.809.034.273	
	Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4.839.231.342	4.297.959.339	
	Cộng	11.161.593.217	9.226.993.612	
1.8.	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND		
	Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá			
	Số dư ngày 01/01/2022	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
	Mua trong kỳ	-	-	-
	Số dư ngày 30/06/2022	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư ngày 01/01/2022	1.562.694.588	2.905.086.895	4.467.781.483
	Khấu hao trong kỳ	78.279.864	21.700.002	99.979.866
	Số dư ngày 30/06/2022	1.640.974.452	2.926.786.897	4.567.761.349
	Giá trị còn lại			
	Tại ngày 01/01/2022	510.123.812	59.383.317	569.507.129
	Tại ngày 30/06/2022	431.843.948	37.683.315	469.527.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 đồng (Tại 31/12/2021 là 3.880.930.212 đồng).

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	3.092.979.176	3.092.979.176
Khấu hao trong kỳ	5.020.294	5.020.294
Số dư ngày 30/06/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	5.020.294	5.020.294
Tại ngày 30/06/2022	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.999.470 đồng (Tại 31/12/2021 là 3.039.699.470 đồng).

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	56.500.000	56.500.000
Cộng	539.920.882	539.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	-	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn	-	-	4.525.000.000	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò	-	-	2.993.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát	-	-	42.750.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn	-	-	9.160.000.000	-
Cộng	-	-	59.428.451.680	-

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 01/12/2021 về việc chấp thuận rút vốn góp tại các dự án trong Quý 1 năm 2022, Công ty đã làm việc với đối tác và ký biên bản thanh lý rút toàn bộ phần góp vốn đầu tư vào các dự án trên.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.310.000	21.580.000
Cộng	26.310.000	21.580.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	704.626.580.000	802.872.990.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	12.170.580.000	9.759.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.392.300.000	40.392.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.061.000.000	35.972.000.000
Cộng	769.250.460.000	888.996.290.000

1.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	88.865.115.084	159.215.615.023
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	88.865.085.458	159.215.585.397
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
Cộng	88.865.115.084	159.215.615.023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.15. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cokyvina	104.500.000	104.500.000
Công ty CP Tập đoàn AMDI	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH MTV Giống Gia súc Hải Dương	96.000.000	96.000.000
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	80.000.000	80.000.000
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH	62.700.000	95.700.000
Các đối tượng khác	2.516.500.000	2.123.705.361
Cộng	3.059.700.000	2.699.905.361
1.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	85.323.098	154.695.068
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.792.164	283.493.287
Thuế thu nhập cá nhân	1.796.498.112	3.781.674.022
Cộng	1.943.613.374	4.219.862.377
1.17. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	163.349.865	564.822.035
Trích trước chi phí lương	330.000.000	911.000.000
Chi phí phải trả khác	112.846.915	138.032.467
Cộng	606.196.780	1.613.854.502
1.18. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán	270.636.003	-
Cộng	270.636.003	-
1.19. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	511.807.870	1.204.176.109
Phải trả khác	152.986.160	139.869.860
Cộng	664.794.030	1.344.045.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.20. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88.865.115.084	159.215.615.023
- Của nhà đầu tư trong nước	88.865.085.458	159.215.585.397
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
Cộng	88.865.115.084	159.215.615.023

1.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	28.037.139	137.366.001
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	204.000.000	237.250.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	24.792.367.600
Cộng	25.024.404.739	25.166.983.601

1.22. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	4.827.481.008	64.185.007.399
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	4.827.481.008	64.185.007.399
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.274.007.187	61.030.265.926
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.274.007.187	61.030.265.926
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.274.007.187	61.030.265.926
Cộng	7.101.488.195	125.215.273.325

1.23. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	15.664.465.072	13.752.083.003
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.450.321)	22.355.209
Cộng	15.656.014.751	13.774.438.212

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	13.752.083.003	9.559.427.776
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	1.912.382.069	1.600.749.056
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/6	15.664.465.072	11.160.176.832
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**1.25. Cổ phiếu đang lưu hành**

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500

1.26. Cổ phiếu quỹ

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500

1.27. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Loại <= năm	2.631	2.158
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	2.631	2.158

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	832.400	1.091.561	24.586.985.000	26.093.058.190	(1.506.073.190)	(2.607.099.478)	(1.101.026.288)
	PVS	189.600	25.898	4.910.340.000	5.214.800.000	(304.460.000)	(545.460.000)	(241.000.000)
	PVD	93.000	19.434	1.807.360.000	2.505.703.181	(698.343.181)	(246.222.533)	452.120.648
	POW	100.000	16.798	1.679.750.000	1.800.500.000	(120.750.000)	(120.750.000)	-
	TPB	36.000	42.017	1.512.600.000	1.529.735.074	(17.135.074)	(75.635.074)	(58.500.000)
	FPT	16.200	92.040	1.491.040.000	1.519.160.012	(28.120.012)	(187.461.195)	(159.341.183)
	CII	44.000	33.045	1.454.000.000	1.477.717.087	(23.717.087)	(508.356.006)	(484.638.919)
	SSI	50.000	27.720	1.386.000.000	1.366.392.431	19.607.569	183.497.992	163.890.423
	MWG	8.500	131.741	1.119.800.000	1.182.951.036	(63.151.036)	47.055.756	110.206.792
	CEO	35.000	37.159	1.300.580.000	1.143.000.000	157.580.000	157.580.000	-
	PC1	25.000	43.480	1.087.000.000	1.124.320.000	(37.320.000)	(32.340.000)	4.980.000
	HBC	50.000	22.010	1.100.500.000	1.095.582.350	4.917.650	4.917.650	-
	DIG	15.000	73.600	1.104.000.000	1.086.263.861	17.736.139	(34.769.824)	(52.505.963)
	KDH	19.000	52.200	991.800.000	1.008.818.382	(17.018.382)	70.116.531	87.134.913
	DBC	12.000	73.400	880.800.000	944.109.539	(63.309.539)	(63.309.539)	-
	NKG	33.000	22.476	741.700.000	832.370.000	(90.670.000)	(90.670.000)	-
	HPG	15.000	46.750	701.250.000	705.823.943	(4.573.943)	209.375.813	213.949.756
	FLC	30.000	12.000	360.000.000	641.881.039	(281.881.039)	(126.211.799)	155.669.240
	FCN	30.000	17.193	515.790.000	499.500.000	16.290.000	16.465.000	175.000
	SCR	30.000	13.700	411.000.000	379.317.103	31.682.897	31.682.897	-
	VIC	100	77.800	7.780.000	7.498.725	281.275	7.295.551	7.014.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	MBB	200	27.850	5.570.000	5.989.037	(419.037)	(65.300.619)	(64.881.582)
	HSG	100	22.950	2.295.000	3.779.724	(1.484.724)	70.381.278	71.866.002
	VPB	100	31.200	3.120.000	3.209.036	(89.036)	42.088.175	42.177.211
	ACB	100	31.600	3.160.000	2.996.954	163.046	80.688.046	80.525.000
	CTG	100	27.300	2.730.000	2.955.973	(225.973)	(225.973)	-
	NBB	100	20.050	2.005.000	2.500.000	(495.000)	(495.000)	-
	STB	100	22.600	2.260.000	2.483.308	(223.308)	(151.604)	71.704
	SHB	100	15.000	1.500.000	1.970.718	(470.718)	(470.718)	-
	SAM	100	12.550	1.255.000	1.729.677	(474.677)	(436.477)	38.200
	BSR	-	-	-	-	-	104.600.000	104.600.000
	BVH	-	-	-	-	-	56.000.000	56.000.000
	BVS	-	-	-	-	-	37.000.000	37.000.000
	CCL	-	-	-	-	-	(14.500.000)	(14.500.000)
	CKG	-	-	-	-	-	46.360.000	46.360.000
	D2D	-	-	-	-	-	606.154	606.154
	DCM	-	-	-	-	-	31.250.000	31.250.000
	DGC	-	-	-	-	-	37.550.000	37.550.000
	DPM	-	-	-	-	-	5.200.000	5.200.000
	DRC	-	-	-	-	-	6.605.343	6.605.343
	DXG	-	-	-	-	-	27.612.739	27.612.739
	FRT	-	-	-	-	-	27.695.000	27.695.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	GMD	-	-	-	-	-	(74.303.033)	(74.303.033)
	GVR	-	-	-	-	-	(214.090.000)	(214.090.000)
	HAG	-	-	-	-	-	6.399.555	6.399.555
	HCM	-	-	-	-	-	115.850.000	115.850.000
	HDG	-	-	-	-	-	(317.779.485)	(317.779.485)
	HTI	-	-	-	-	-	26.400.000	26.400.000
	HUT	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
	KBC	-	-	-	-	-	(58.248.179)	(58.248.179)
	LPB	-	-	-	-	-	35.187.733	35.187.733
	MBS	-	-	-	-	-	95.500.000	95.500.000
	MSN	-	-	-	-	-	66.680.000	66.680.000
	NDN	-	-	-	-	-	10.700.000	10.700.000
	NLG	-	-	-	-	-	(3.265.156)	(3.265.156)
	NTL	-	-	-	-	-	(53.500.000)	(53.500.000)
	OGC	-	-	-	-	-	(33.300.000)	(33.300.000)
	PAN	-	-	-	-	-	38.575.000	38.575.000
	PET	-	-	-	-	-	19.780.992	19.780.992
	PNJ	-	-	-	-	-	37.374.906	37.374.906
	PVI	-	-	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
	SGP	-	-	-	-	-	(12.500.000)	(12.500.000)
	SHS	-	-	-	-	-	(22.000.000)	(22.000.000)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SJS	-	-	-	-	-	(33.222.316)	(33.222.316)
	TCB	-	-	-	-	-	(75.600.000)	(75.600.000)
	TIG	-	-	-	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
	TTF	-	-	-	-	-	(22.500.000)	(22.500.000)
	VCB	-	-	-	-	-	(10.636.739)	(10.636.739)
	VCI	-	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000
	VCS	-	-	-	-	-	(1.415.000.000)	(1.415.000.000)
	VHM	-	-	-	-	-	69.957.764	69.957.764
	VIB	-	-	-	-	-	105.440.000	105.440.000
	VND	-	-	-	-	-	9.100.000	9.100.000
	VRE	-	-	-	-	-	11.541.916	11.541.916
	AAA	-	-	-	-	-	(49.500.000)	(49.500.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(52.000.000)	(52.000.000)
	ACV	-	-	-	-	-	(52.000.000)	(52.000.000)
	Cộng	832.400	1.091.561	24.586.985.000	26.093.058.190	(1.506.073.190)	(2.659.099.478)	(1.153.026.288)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIAĐịa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**Mẫu số B09a - CTCK****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	92.568.651	84.118.330	(8.450.321)	22.355.209	(30.805.530)
1	Cổ phiếu	92.568.651	84.118.330	(8.450.321)	22.355.209	(30.805.530)
	TTA	960.000	708.000	(252.000)	30.000	(282.000)
	HTN	2.400.000	1.806.000	(594.000)	-	(594.000)
	JVC	32.830	35.140	2.310	38.220	(35.910)
	C47	850.000	660.000	(190.000)	390.000	(580.000)
	MWG	3.061.756	1.573.000	(1.488.756)	1.027.008	(2.515.764)
	IDI	587.500	2.002.200	1.414.700	916.500	498.200
	NVL	5.439.000	5.587.500	148.500	(132.000)	280.500
	DLG	152.000	300.000	148.000	596.800	(448.800)
	HVN	178.200	139.500	(38.700)	30.150	(68.850)
	RAL	250.000	195.800	(54.200)	20.000	(74.200)
	DRC	227.843	190.400	(37.443)	707	(38.150)
	PHR	420.000	390.000	(30.000)	-	(30.000)
	SRC	51.011	66.000	14.989	34.989	(20.000)
	SAM	951.323	599.500	(351.823)	158.000	(509.823)
	GDT	1.000.000	903.000	(97.000)	-	(97.000)
	BSI	-	22.350	22.350	42.400	(20.050)
	SSI	3.108.079	2.218.400	(889.679)	8.540	(898.219)
	AGR	260.000	244.660	(15.340)	403.000	(418.340)
	REE	168.566	344.800	176.234	107.834	68.400
	CSM	16.290	17.750	1.460	2.610	(1.150)
	GMD	102.300	104.000	1.700	(7.700)	9.400
	DTL	15.867	51.600	35.733	74.133	(38.400)
	SJS	247.684	359.500	111.816	162.316	(50.500)
	FIT	14.537	25.600	11.063	51.263	(40.200)
	CII	99.094	47.550	(51.544)	73.019	(124.563)
	LDG	11.636	8.200	(3.436)	9.864	(13.300)
	NLG	364.394	358.000	(6.394)	277.606	(284.000)
	DIG	3.694.627	1.770.000	(1.924.627)	2.377.412	(4.302.039)
	HAR	126.480	77.600	(48.880)	100.720	(149.600)
	KDH	849.531	622.400	(227.131)	48.087	(275.218)
	HID	38.300	64.790	26.490	109.100	(82.610)
	ASM	200.100	270.000	69.900	119.800	(49.900)
	TCM	799.900	604.500	(195.400)	56.700	(252.100)
	SCR	379.317	272.700	(106.617)	444.080	(550.697)
	PET	138.725	188.000	49.275	44.025	5.250
	DXG	1.975.284	1.150.500	(824.784)	113.716	(938.500)
	DHC	135.694	195.000	59.306	131.306	(72.000)

012022
CÔNG
CH NHIỆM
M TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	DCL	64.800	150.600	85.800	174.000	(88.200)
	PGC	26.000	38.000	12.000	21.600	(9.600)
	HDG	303.982	339.000	35.018	28.518	6.500
	HAG	16.920	24.960	8.040	22.980	(14.940)
	PVD	67	99.600	99.533	45.002	54.531
	MMC	245.445	-	(245.445)	(245.445)	-
	ITA	30.000	68.670	38.670	119.400	(80.730)
	KDC	78.400	454.300	375.900	299.600	76.300
	LCG	660.000	343.000	(317.000)	48.500	(365.500)
	L10	108.000	256.500	148.500	144.000	4.500
	LSS	14.000	47.550	33.550	64.000	(30.450)
	NBB	200.000	128.000	(72.000)	-	(72.000)
	HAI	16.820	21.870	5.050	56.080	(51.030)
	TMT	60.000	113.750	53.750	36.500	17.250
	DPM	1.633.500	4.590.000	2.956.500	2.866.500	90.000
	PGD	173.400	193.200	19.800	27.000	(7.200)
	FPT	6.556.153	6.378.800	(177.353)	(722.165)	544.812
	HDC	92.993	185.000	92.007	382.007	(290.000)
	TDH	28.200	22.000	(6.200)	25.000	(31.200)
	RIC	390.000	317.200	(72.800)	101.400	(174.200)
	VNM	167.000	144.400	(22.600)	5.800	(28.400)
	DBC	1.101.461	548.800	(552.661)	211.000	(763.661)
	HSG	302.378	128.800	(173.578)	(270.502)	96.924
	TLH	40.000	45.000	5.000	62.000	(57.000)
	TNA	167.412	112.800	(54.612)	1.588	(56.200)
	PNC	16.000	19.440	3.440	11.000	(7.560)
	VSP	-	82.500	82.500	82.500	-
	VOS	8.820	121.100	112.280	124.180	(11.900)
	VIP	38.300	57.690	19.390	62.950	(43.560)
	PNJ	1.283.777	1.799.000	515.223	63.023	452.200
	VIC	1.424.758	1.396.500	(28.258)	1.339.217	(1.367.475)
	VHM	5.507.764	4.036.500	(1.471.264)	(177.764)	(1.293.500)
	CTD	198.800	107.600	(91.200)	20.200	(111.400)
	SC5	83.200	71.200	(12.000)	5.200	(17.200)
	HBC	1.560.900	1.348.650	(212.250)	1.307.000	(1.519.250)
	DQC	40.000	45.000	5.000	24.800	(19.800)
	TVB	60.000	28.080	(31.920)	45.400	(77.320)
	DPG	2.150.000	3.409.000	1.259.000	3.100.000	(1.841.000)
	HHS	39.550	55.400	15.850	60.800	(44.950)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	VJC	922.400	1.040.000	117.600	104.000	13.600
	SBT	84.000	74.600	(9.400)	19.600	(29.000)
	KMR	4.708	12.990	8.282	24.992	(16.710)
	FLC	427.921	115.000	(312.921)	51.040	(363.961)
	HAP	17.400	41.640	24.240	76.800	(52.560)
	HQC	37.291	46.320	9.029	68.309	(59.280)
	D2D	876.154	705.500	(170.654)	138.746	(309.400)
	VID	16.000	35.240	19.240	31.400	(12.160)
	ROS	270.000	8.640	(261.360)	(229.200)	(32.160)
	DGC	8.577.000	7.572.500	(1.004.500)	1.816.500	(2.821.000)
	VCB	7.657.730	7.180.800	(476.930)	(1.078.530)	601.600
	ACB	2.907.046	2.328.000	(579.046)	175.000	(754.046)
	BID	3.160.000	2.646.500	(513.500)	-	(513.500)
	VPB	417.175	377.000	(40.175)	136.389	(176.564)
	STB	1.266.487	1.096.500	(169.987)	1.038.705	(1.208.692)
	TPB	424.926	271.500	(153.426)	168.400	(321.826)
	LPB	221.733	156.600	(65.133)	45.867	(111.000)
	CTG	1.211.949	1.072.150	(139.799)	315.578	(455.377)
	OCB	-	420.000	420.000	682.500	(262.500)
	MBB	1.048.081	847.000	(201.081)	(31.118)	(169.963)
	SHB	1.596.282	1.093.500	(502.782)	-	(502.782)
	EIB	47.700	160.000	112.300	120.800	(8.500)
	HPG	2.627.813	1.293.400	(1.334.413)	(95.556)	(1.238.857)
	PGI	135.000	297.000	162.000	127.350	34.650
	GEX	103.750	97.750	(6.000)	99.500	(105.500)
	POW	1.224.000	1.224.000	-	351.000	(351.000)
	KBC	2.299.321	1.635.000	(664.321)	740.679	(1.405.000)
	VNE	12.000	23.500	11.500	18.900	(7.400)
	VRE	778.116	742.300	(35.816)	4.484	(40.300)
	Cộng	92.568.651	84.118.330	(8.450.321)	22.355.209	(30.805.530)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	609.959.603	1.341.411.061
Từ các khoản cho vay	2.315.075.264	1.527.693.989
Cộng	2.925.034.867	2.869.105.050

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	270.636.000	294.848.602
Cộng	270.636.000	294.848.602

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	4.284.807	1.425.029
Cộng	4.284.807	1.425.029

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.254.718	5.349.084
Cộng	10.254.718	5.349.084

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.675.856.352	8.498.268.880
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	1.019.641.098	604.813.427
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	193.095.433	197.399.423
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.667.003.296	1.759.603.913
Cộng	10.555.596.179	11.060.085.643

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022

đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	250.257.015
Cộng	-	250.257.015

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.411.560.533	3.034.244.140
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	4.586.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.979.868	106.373.616
Chi phí thuế, phí, lệ phí	83.308.174	161.466.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.219.342.564	1.315.577.196
Chi phí bằng tiền khác	72.635.000	77.380.000
Cộng	3.886.826.139	4.699.627.694

2.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về lĩnh vực thuế	78.058.298	-
Cộng	78.058.298	-

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	536.172.222	204.766.273
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	536.172.222	204.766.273
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	536.172.222	204.766.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.774.438.212	1.881.576.539	-	15.656.014.751
Cộng	13.774.438.212	1.881.576.539	-	15.656.014.751

3. Những thông tin khác**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

3.2 Thông tin về các bên liên quan*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ*

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	188.300.000	202.124.000
Cộng	188.300.000	202.124.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương